Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7113.19.90

Mã HS	7113.19.90
Mô tả hàng hóa	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý / - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: / - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 12:51:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/71131990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10741
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10741
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10741
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	260/2025/NĐ-CP	2025-10-10	BT2026!CJ10741
Thuế XK ưu đãi CPTPP	2	2%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM10741
Thuế XK ưu đãi EVFTA	2	2%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP10741
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	2	2%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS10741

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)(GIC)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10196
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10147
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10147
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10147
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10147
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10147
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10147
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E10199
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10199
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10199

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10199
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10199
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10199
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10200
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10200
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10200
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10200
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10200
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10200
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10201
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10153
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10159
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10159
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10159
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10159
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10159
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10159
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10184
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10184
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10184
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10184
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10184
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10184
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10237
VCFTA	2023	2023	2	VC!E10237
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10237

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10237
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10237
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10237
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10222
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10222
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10222
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10222
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10222
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10222
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D940
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E940
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D10222
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E10222
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F10222
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G10222
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H10222
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10222
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D10239
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E10239
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F10239
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G10239
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H10239
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10239
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D10238
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E10238
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F10238

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G10238
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H10238
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10238
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10179
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10179
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10179
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10179
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10179
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10179
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10179
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D10216
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E10216
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F10216
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G10216
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H10216
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I10216
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D10216
RCEP B	2023	2023	20	B!E10216
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F10216
RCEP B	2025	2025	15	B!G10216
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H10216
RCEP B	2027	2027	10	B!I10216
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D10216
RCEP C	2023	2023	20	C!E10216
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F10216
RCEP C	2025	2025	15	C!G10216

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H10216
RCEP C	2027	2027	10	C!I10216
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D10215
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E10215
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F10215
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G10215
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H10215
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I10215
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D10219
RCEP E	2023	2023	20	E!E10219
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F10219
RCEP E	2025	2025	15	E!G10219
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H10219
RCEP E	2027	2027	10	E!I10219
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D10216
RCEP F	2023	2023	20	F!E10216
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F10216
RCEP F	2025	2025	15	F!G10216
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H10216
RCEP F	2027	2027	10	F!I10216
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F9445
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G9445
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H9445
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I9445

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	AKFTA: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0(-ID)(GIC)”, biểu FTA gốc kỳ 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) ghi “0”.		119/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7113.19 có 2 dòng thuế; dòng 7113.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7113.19.10 Bộ phận	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7113.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 7113.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10741), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.